

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 93/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13-12-2024
V/v không công nhận quan hệ vợ
chồng; yêu cầu chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Tư

Ông Đoàn Văn Nhanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 13 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 275/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng; yêu cầu chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim N, Sinh năm 1994, Địa chỉ: 2, đường Y, tổ A, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt ngày 03-12-2024).

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T, Sinh năm 1991, Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt ngày 03-12-2024).

3. **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Ông Trình Bảo T1, Sinh năm 1975, Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Long An (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt ngày 03-12-2024).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14-9-2024, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày và yêu cầu: bà N và ông Nguyễn Văn T tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 2022 đến đầu năm 2024, có 02 con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Từ đầu năm 2024 thì bất đồng quan điểm nên sống riêng với

nhau đến nay. Về hôn nhân: bà **N** yêu cầu Tòa án không công nhận bà **N** và ông **T** là vợ chồng. Về con chung: bà **N** và ông **T** có 02 con chung tên **Nguyễn Nhật Nhất T2**, sinh ngày 29-10-2022 và **Nguyễn Nhật Hiểu M**, sinh ngày 17-11-2023. Hiện cả 02 con chung đang do bà **N** nuôi dưỡng. Bà **N** yêu cầu trực tiếp nuôi cả 02 con chung. Bà **N** không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con chung tên **Nhất T2**. Bà **N** yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con chung tên **Hiểu M** 4.000.000 đồng/1 tháng, từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi **Hiểu M** đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 04-11-2024, các văn bản tiếp theo, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày và yêu cầu: ông **T** thống nhất phần trình bày của bà **N** về việc ông và bà **N** chung sống từ năm 2022 đến đầu năm 2024 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông **T** đồng ý việc bà **N** yêu cầu Tòa án tuyên bố bà **N** và ông **T** không phải là vợ chồng. Về con chung: ông **T** đồng ý toàn bộ nội dung bà **N** trình bày và yêu cầu. Ông **T** đồng ý để bà **N** trực tiếp nuôi 02 con chung. Ông **T** đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung tên **Hiểu M** 4.000.000 đồng/1 tháng, từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi **Hiểu M** đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: ông **T** có nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung là số tiền ông góp cùng bà **N** và ông **Trình Bảo T1** để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông **T** yêu cầu bà **N** chia cho ông **T** 300.000.000 đồng. Ngày 03-12-2024, ông **T** đã nộp đơn rút yêu cầu chia tài sản chung. Ông **T** không tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung. Ông **T** không có yêu cầu gì đối với ông **Trình Bảo T1**. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 03-12-2024, các văn bản tiếp theo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trình Bảo T1 trình bày và yêu cầu: Trước đây ông **T1** và ông **T**, bà **N** cùng góp tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông **T1** góp 600.000.000 đồng. Bà **N** và ông **T** góp 600.000.000 đồng. Bà **N** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông **T1** giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc tranh chấp tài sản chung giữa bà **N** và ông **T** tự giải quyết với nhau thì ông **T1** không có ý kiến. Ông **T1** không có yêu cầu độc lập với ai trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: bà **Nguyễn Thị Kim N** khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà **N** và ông **Nguyễn Văn T** là vợ chồng, ông **T** yêu cầu chia tài sản chung. Ông **T** hiện đang cư trú tại **huyện Đ, tỉnh Long An** nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bà **N**, ông **T** và ông **T1** vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Ngày 03-12-2024, ông T đã có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của ông T.

[4]. Xét yêu cầu của bà N về việc yêu cầu Tòa án tuyên không công nhận bà N và ông T là vợ chồng và việc ông T đồng ý theo yêu cầu của bà N: Bà N và ông T chung sống với nhau từ năm 2022 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông T.

[4]. Về con chung: bà N và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Nhật Nhất T2, sinh ngày 29-10-2022 và Nguyễn Nhật Hiếu M, sinh ngày 17-11-2023. Hiện cả 02 con chung đang do bà N nuôi dưỡng. Bà N và ông T thống nhất trước khi mở phiên tòa là bà N được quyền trực tiếp nuôi cả 02 con chung. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung tên Nhất T2. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Hiếu M 4.000.000 đồng/1 tháng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi Hiếu M đủ 18 tuổi. Xét việc thỏa thuận của bà N và ông T không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Ông Trình Bảo T1 cũng không có yêu cầu độc lập với bà N và ông T trong vụ án này. Bà N và ông T cho rằng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Ông T phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần cấp dưỡng nuôi con chung (khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 244 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Kim N** đối với ông **Nguyễn Văn T** về việc "không công nhận quan hệ vợ chồng".

- Về hôn nhân: Quan hệ giữa bà **Nguyễn Thị Kim N** và ông **Nguyễn Văn T** không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

- Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà **Nguyễn Thị Kim N** và ông **Nguyễn Văn T** cụ thể như sau: bà **Nguyễn Thị Kim N** được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung tên **Nguyễn Nhật Nhất T2**, sinh ngày 29-10-2022 và **Nguyễn Nhật Hiếu M**, sinh ngày 17-11-2023. Hiện cả 02 con chung đang do bà **N** nuôi dưỡng. Ghi nhận tạm thời việc ông **T** không phải cấp dưỡng nuôi con chung tên **Nguyễn Nhật Nhất T2**. Ông **T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên **Nguyễn Nhật Hiếu M** với số tiền 4.000.000 đồng/1 tháng (bốn triệu đồng mỗi tháng). Thời hạn cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi **Hiếu M** đủ 18 tuổi.

Ông **Nguyễn Văn T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, bà **N**, ông **T** được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn T** về việc "yêu cầu chia tài sản chung" với số tiền 300.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Nguyễn Thị Kim N** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà **N** đã nộp theo biên lai thu số 0004760 ngày 17-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ. Bà **N** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông **Nguyễn Văn T** phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông **T** đã nộp theo biên lai thu số 0004805 ngày 11-11-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ. Trả lại cho ông **Nguyễn Văn T** 7.350.000 đồng (bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Mỹ Quý Tây;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Thị Bích Liên